CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 10,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	43,006,366
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	32
P/E	218.8

	YTD	1T	3T	6T
CBI	14.5%	0.0%	-5.3%	-4.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

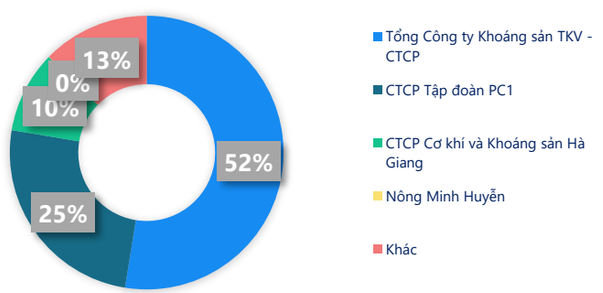

Phân tích Dupont

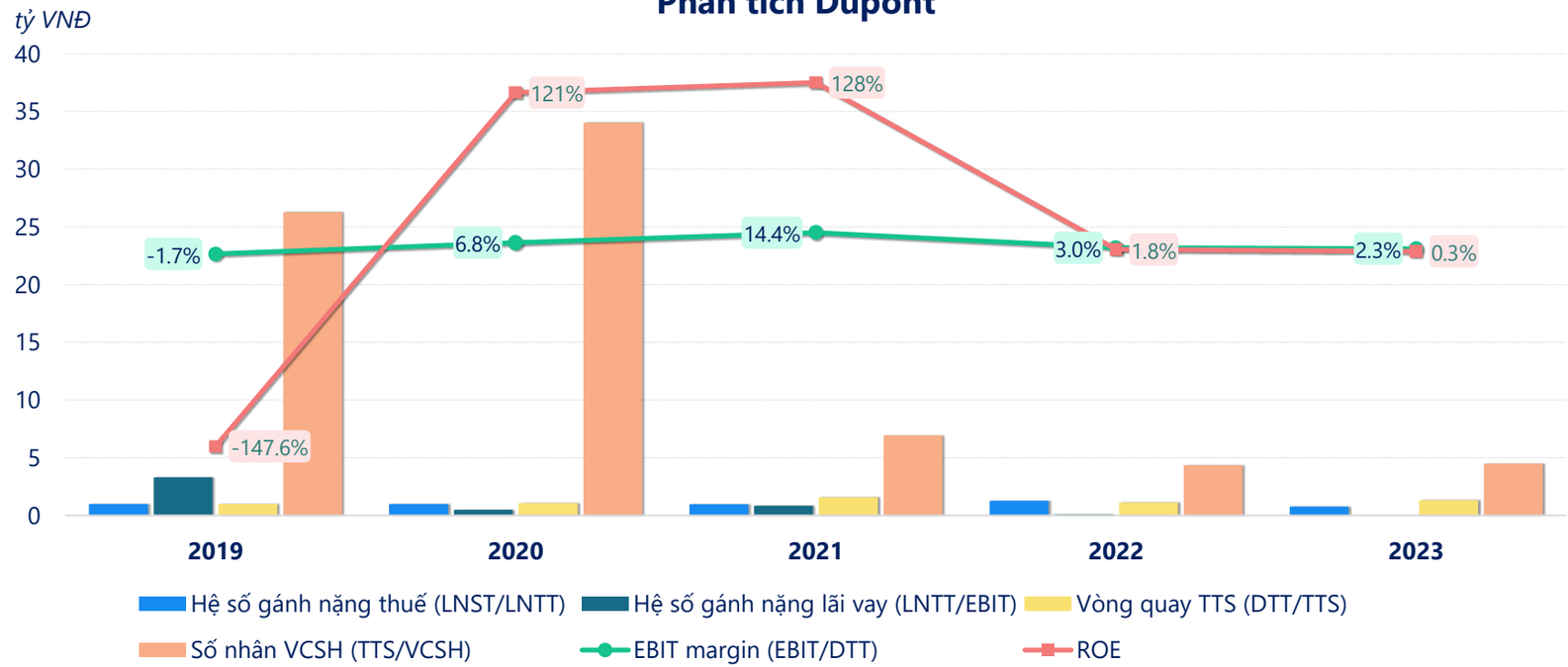

DT thuần
2023

2,616

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 485| 22.8%

LN sau thuế
2023

1.39

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.36| -82.1%

ROE
2023

0.3%

+/- YoY: ▼ 1.4%

ROA
2023

0.1%

+/- YoY: ▼ 0.3%

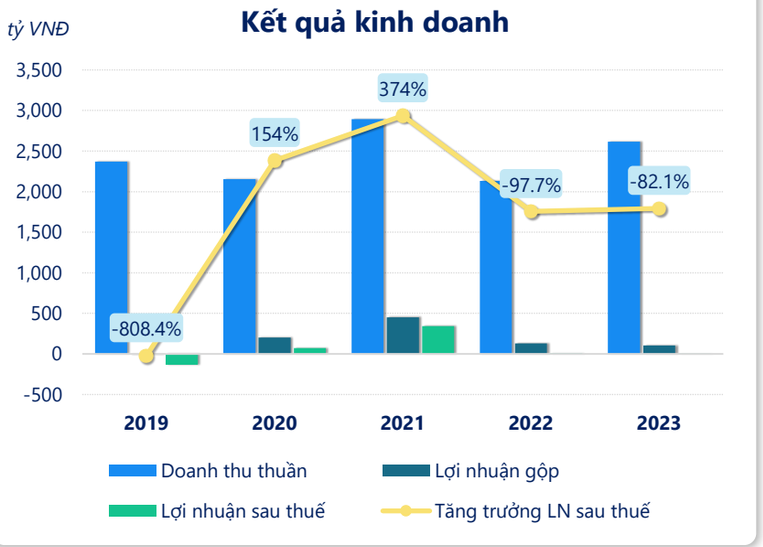

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.29%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.03**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

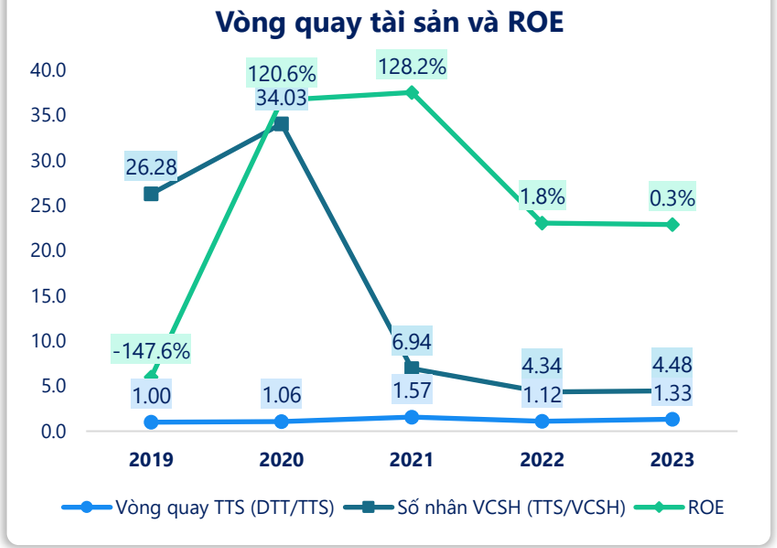

Năm **2023**, **CBI** ghi nhận doanh thu thuần **2,616** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.39** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.8%** và **giảm 82.1%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.32%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

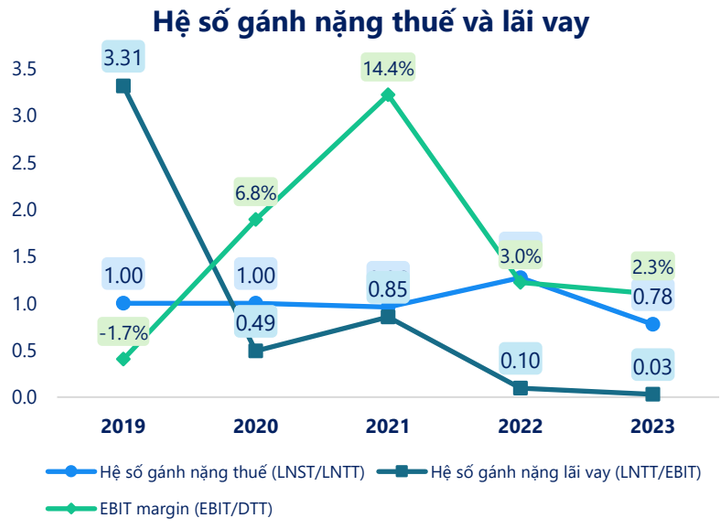

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.33**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

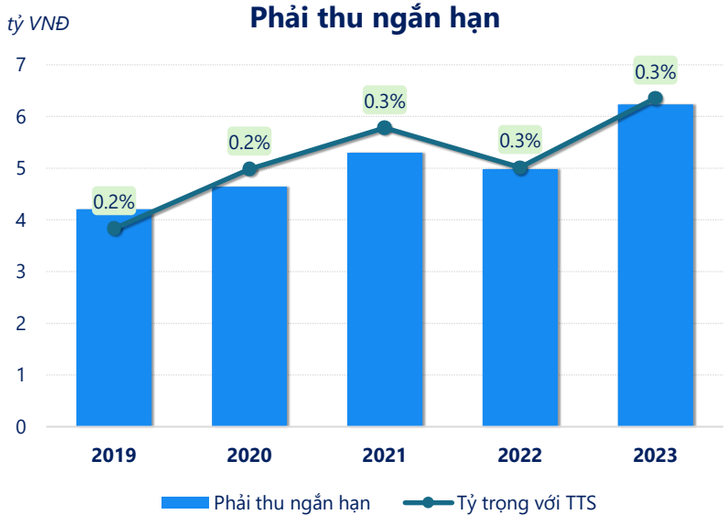

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

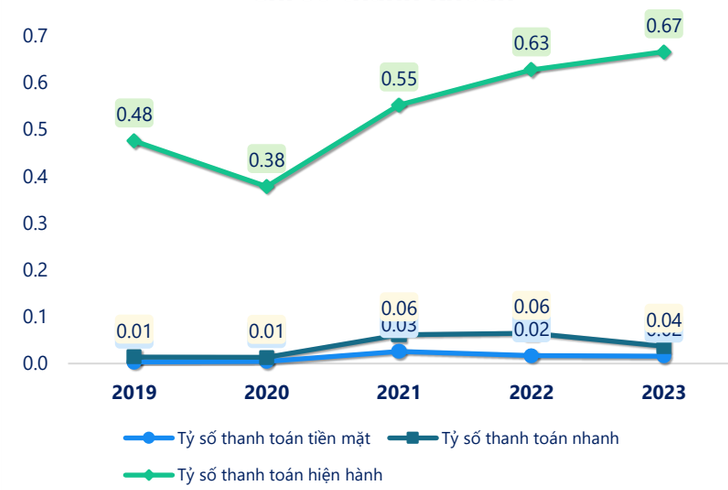

Nợ vay

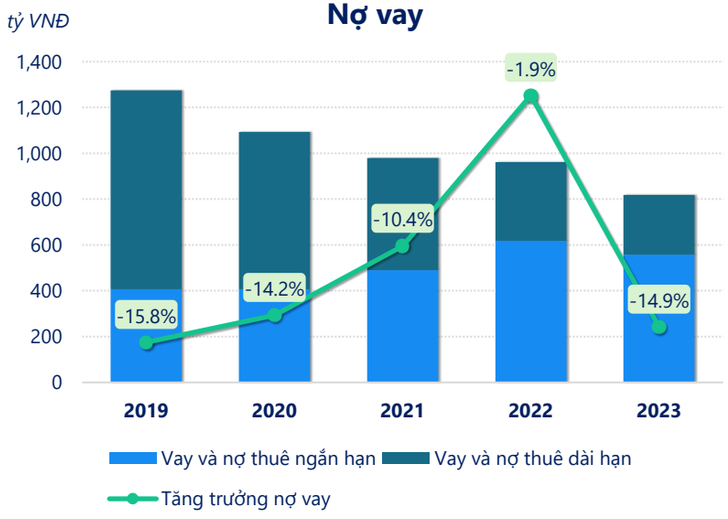

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

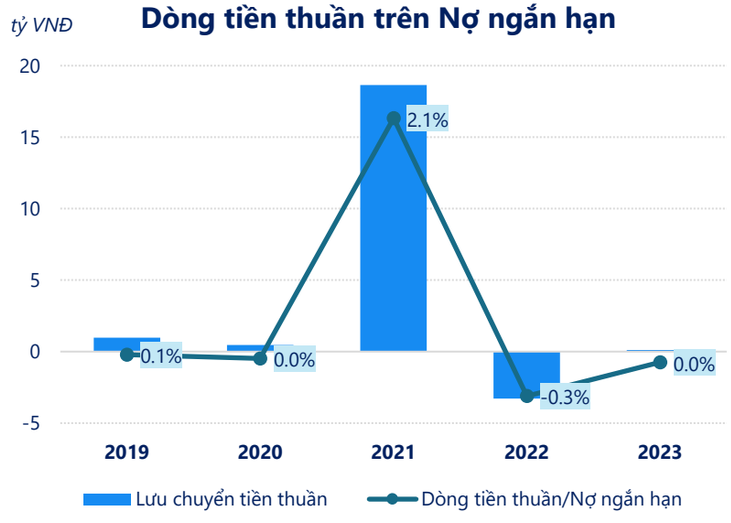

Vốn chủ sở hữu

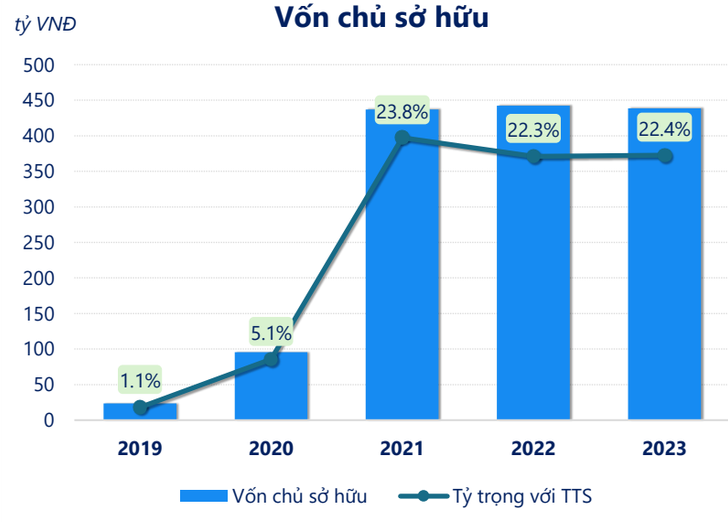

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,961**	**1,986**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	840	753	11.5%
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.1	0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.23	4.98	25.1%
Hàng tồn kho	793	676	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	52.6	-61.1%
Tài sản dài hạn	**1,121**	**1,233**	**-9.1%**
Phải thu dài hạn	23.8	22.1	7.8%
Tài sản cố định	1,059	1,170	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.35	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**38.0**	**40.2**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,522	1,544	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**1,261**	**1,201**	**5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	557	618	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	519	-24.4%
Nợ dài hạn	261	343	-24.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	261	343	-24.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**439**	**442**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**439**	**442**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	430	430	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,370**	**2,154**	**2,892**	**2,131**	**2,616**
Giá vốn hàng bán	2,376	1,951	2,442	2,001	2,512
Lợi nhuận gộp	**-5.96**	**203**	**451**	**131**	**104**
Doanh thu HĐTC	0.44	1.04	7.45	0.82	1.16
Chi phí TC	98.8	89.2	64.0	75.0	74.9
Chi phí lãi vay	**93.1**	**74.7**	**61.1**	**57.2**	**58.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.0	21.8	1.64	2.30	3.24
Chi phí QLDN	18.8	21.3	35.3	30.2	25.8
LN thuần từ HĐKD	**-140**	**71.7**	**357**	**23.9**	**1.68**
Lợi nhuận khác	6.75	0.25	-1.91	-17.8	0.11
LN trước thuế	**-133**	**71.9**	**355**	**6.09**	**1.79**
Lợi nhuận sau thuế	**-133**	**71.9**	**341**	**7.75**	**1.39**
LNST của CĐ cty mẹ	**-133**	**71.9**	**341**	**7.75**	**1.39**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	242	183	128	21.4	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.92	-1.26	-2.60	-6.20	-2.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-238	-181	-106	-18.5	-143
Tiền đầu kỳ	3.31	4.27	4.73	23.4	20.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.97**	**0.46**	**18.7**	**-3.28**	**0.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.27	4.73	23.4	20.1	20.2